Số: 793/TB-UBND
Thời gian ký: 2026-11-18T14:48:47+07:00

Phụ lục 2.2

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
Nhóm các lĩnh vực thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

(Kèm theo Thông báo số 793/TB-UBND ngày 16/11/2026 của UBND phường Quyết Thắng)

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
I		**Lĩnh vực Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học**			
1	1	1,014,833	Cấp lại Giấy phép tiếp cận nguồn gen	375/QĐ-BNNMT	
2	2	1,014,630	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	04/QĐ-BNNMT	
3	3	1,014,022	Thả động vật nuôi sinh sản tại cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học về môi trường tự nhiên	04/QĐ-BNNMT	
4	4	1,008,682	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	04/QĐ-BNNMT	
5	5	1,008,675	Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	04/QĐ-BNNMT	
6	6	1,008,672	Phê duyệt Phương án khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên	04/QĐ-BNNMT	
7	7	1,004,150	Cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen	375/QĐ-BNNMT	
8	8	1,004,096	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen	375/QĐ-BNNMT	
9	9	1,004,117	Đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại	375/QĐ-BNNMT	
II		**Lĩnh vực Biến đổi khí hậu**			
10	1	1,014,131	Thay đổi thành phần tham gia dự án	1603/QĐ-BNNMT	
11	2	1,014,136	Đăng ký/Điều chỉnh dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước	1603/QĐ-BNNMT	
12	3	1,014,132	Hủy đăng ký dự án	1603/QĐ-BNNMT	
13	4	1,014,129	Đăng ký tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon	1603/QĐ-BNNMT	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
14	5	1,014,133	Cấp tín chỉ các-bon theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước	1603/QĐ-BNNMT	
III		**Lĩnh vực Biển và hải đảo**			
15	1	3,000,435	Cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh	619/QĐ-BNNMT	
16	2	3,000,436	Sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển thuộc quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh	2084/QĐ-BNNMT	
17	3	1,009,481	Công nhận khu vực biển (cấp tỉnh)	619/QĐ-BNNMT	
18	4	1,005,400	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển (cấp tỉnh)	2084/QĐ-BNNMT	
19	5	1,005,399	Trả lại khu vực biển (cấp tỉnh)	619/QĐ-BNNMT	
20	6	1,005,401	Giao khu vực biển (cấp tỉnh)	619/QĐ-BNNMT	
21	7	1,005,189	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	619/QĐ-BNNMT	
22	8	1,000,942	Trả lại giấy phép nhận chìm (cấp tỉnh)	619/QĐ-BNNMT	
23	9	1,000,969	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	2084/QĐ-BNNMT	
IV		**Lĩnh vực Chăn nuôi**			
24	1	1,014,954	Cấp lại mã số định danh cơ sở chăn nuôi	1878/QĐ-BNNMT	
25	2	1,014,951	Thông báo phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi ruồi lính đen	1878/QĐ-BNNMT	
26	3	1,115,009	Thu hồi mã số định danh cơ sở chăn nuôi	1878/QĐ-BNNMT	
27	4	1,014,952	Cấp mã số định danh cơ sở chăn nuôi	1878/QĐ-BNNMT	
28	5	1,014,948	Chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba	1829/QĐ-BNNMT	
29	6	1,014,958	Thông báo phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi bò cạp	1878/QĐ-BNNMT	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
30	7	3,000,125	Chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học triển lãm, quảng cáo	1829/QĐ-BNNMT	
31	8	1,014,741	Công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi	1878/QĐ-BNNMT	
32	9	1,014,743	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi	1878/QĐ-BNNMT	
33	10	1,012,833	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	705/QĐ-BNNMT	
34	11	1,012,835	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	705/QĐ-BNNMT	
35	12	1,012,832	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	705/QĐ-BNNMT	
36	13	1,012,834	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	705/QĐ-BNNMT	
37	14	1,011,033	Cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu	1649/QĐ-BNNMT	
38	15	1,011,031	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	1649/QĐ-BNNMT	
39	16	1,008,128	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1649/QĐ-BNNMT	
40	17	1,008,126	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn (trừ trường hợp cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	1649/QĐ-BNNMT	
41	18	1,008,122	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1649/QĐ-BNNMT	
V		**Lĩnh vực Đất đai**			

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
42	1	2,002,750	Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất	629/QĐ-BNNMT	
43	2	1,013,994	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất	3380/QĐ-BNNMT	
44	3	1,013,995	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	3380/QĐ-BNNMT	
45	4	1,013,988	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp	2304/QĐ-BNNMT	
46	5	1,013,980	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ	3380/QĐ-BNNMT	
47	6	1,013,947	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp	2304/QĐ-BNNMT	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
48	7	1,013,992	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	3380/QĐ-BNNMT	
49	8	1,013,977	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	3380/QĐ-BNNMT	
50	9	1,013,993	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	3380/QĐ-BNNMT	
51	10	1,013,946	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	3380/QĐ-BNNMT	
52	11	1,013,828	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển	3380/QĐ-BNNMT	
53	12	1,013,945	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư	3380/QĐ-BNNMT	
54	13	1,013,833	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	2304/QĐ-BNNMT	
55	14	1,013,825	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	3380/QĐ-BNNMT	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
56	15	1,013,831	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	3380/QĐ-BNNMT	
57	16	1,013,826	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	3380/QĐ-BNNMT	
58	17	1,013,827	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa.	3380/QĐ-BNNMT	
59	18	1,013,823	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	3380/QĐ-BNNMT	
60	19	1,012,821	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	2304/QĐ-BNNMT	
61	20	1,012,805	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh	2304/QĐ-BNNMT	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
62	21	1,012,790	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp.	2304/QĐ-BNNMT	
63	22	1,012,787	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	3380/QĐ-BNNMT	
64	23	1,012,791	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	2304/QĐ-BNNMT	
65	24	1,012,785	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	3380/QĐ-BNNMT	
66	25	1,012,786	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	3380/QĐ-BNNMT	
67	26	1,012,793	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	2304/QĐ-BNNMT	
68	27	1,012,782	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	3380/QĐ-BNNMT	
69	28	1,012,784	Tách thửa hoặc hợp thửa đất.	2304/QĐ-BNNMT	
70	29	1,012,781	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	3380/QĐ-BNNMT	
71	30	1,012,783	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	3380/QĐ-BNNMT	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
72	31	1,012,766	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	2304/QĐ-BNNMT	
73	32	1,012,756	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.	2304/QĐ-BNNMT	
VI		**Lĩnh vực Địa chất và khoáng sản**			
74	1	1,014,788	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	279/QĐ-BNNMT	
75	2	1,014,789	Chấp thuận thay đổi nội dung đề án thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh)	1877/QĐ-BNNMT	
76	3	1,014,787	Chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản (cấp Tỉnh)	1583/QĐ-BNNMT	
77	4	1,014,786	Khai thác thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản (cấp Tỉnh)	279/QĐ-BNNMT	
78	5	1,014,466	Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh)	1245/QĐ-BNNMT	
79	6	1,014,346	Giao nộp, thu nhận thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản (cấp tỉnh)	279/QĐ-BNNMT	
80	7	1,014,294	Chấp thuận nội dung đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia	1877/QĐ-BNNMT	
81	8	1,014,289	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	279/QĐ-BNNMT	
82	9	1,014,290	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	279/QĐ-BNNMT	
83	10	1,014,282	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	279/QĐ-BNNMT	
84	11	1,014,283	Chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản	279/QĐ-BNNMT	
85	12	1,014,291	Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn (cấp Tỉnh)	1877/QĐ-BNNMT	
86	13	1,014,295	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	279/QĐ-BNNMT	
87	14	1,014,292	Chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (cấp Tỉnh)	1877/QĐ-BNNMT	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
88	15	1,014,281	Điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1245/QĐ-BNNMT	
89	16	1,014,278	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp Tỉnh)	1877/QĐ-BNNMT	
90	17	1,014,276	Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt (cấp Tỉnh)	1877/QĐ-BNNMT	
91	18	1,014,272	Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	279/QĐ-BNNMT	
92	19	1,014,279	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	279/QĐ-BNNMT	
93	20	1,014,280	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	279/QĐ-BNNMT	
94	21	1,014,277	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp Tỉnh)	1877/QĐ-BNNMT	
95	22	1,014,267	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	279/QĐ-BNNMT	
96	23	1,014,269	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	279/QĐ-BNNMT	
97	24	1,014,263	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh)	1877/QĐ-BNNMT	
98	25	1,014,273	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản (cấp Tỉnh)	1877/QĐ-BNNMT	
99	26	1,014,274	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp Tỉnh)	1877/QĐ-BNNMT	
100	27	1,014,271	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh)	1877/QĐ-BNNMT	
101	28	1,014,266	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	279/QĐ-BNNMT	
102	29	1,014,270	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	279/QĐ-BNNMT	
103	30	1,014,260	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	279/QĐ-BNNMT	
104	31	1,014,262	Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh)	1877/QĐ-BNNMT	
105	32	1,014,268	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh)	1877/QĐ-BNNMT	
106	33	1,014,261	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh)	279/QĐ-BNNMT	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
107	34	1,014,265	Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	279/QĐ-BNNMT	
108	35	1,014,257	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	279/QĐ-BNNMT	
109	36	1,014,264	Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh)	1877/QĐ-BNNMT	
110	37	1,014,256	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp Tỉnh)	1245/QĐ-BNNMT	
VII		**Lĩnh vực Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý**			
111	1	1,011,671	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	1931/.QĐ-BNNMT	
112	2	1,000,049	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	1931/.QĐ-BNNMT	
VIII		**Lĩnh vực Khí tượng, thuỷ văn**			
113	1	1,013,861	Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh	1345/QĐ-BNNMT	
114	2	1,000,970	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	1345/QĐ-BNNMT	
115	3	1,000,943	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	1345/QĐ-BNNMT	
116	4	1,000,987	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	1345/QĐ-BNNMT	
IX		**Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ**			
117	1	2,001,576	Công nhận tiến bộ kỹ thuật	1869/QĐ-BNNMT	
118	2	1,011,647	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1738/QĐ-BNNMT	
X		**Lĩnh vực Kiểm lâm**			
119	1	3,000,496	Cấp sửa đổi, bổ sung thông tin mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES	04/QĐ-BNNMT	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
120	2	3,000,215	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Hội đồng nhân dân các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An và Khánh Hoà theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ	1215/QĐ-BNNMT	
121	3	3,000,160	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	364/QĐ-BNNMT	
122	4	3,000,159	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	364/QĐ-BNNMT	
123	5	3,000,152	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh	364/QĐ-BNNMT	
124	6	1,014,839	Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	364/QĐ-BNNMT	
125	7	1,012,692	Điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh	364/QĐ-BNNMT	
126	8	1,012,690	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	364/QĐ-BNNMT	
127	9	1,012,689	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	364/QĐ-BNNMT	
128	10	1,012,413	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	3317/QĐ-BNNMT	
129	11	1,004,819	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES	04/QĐ-BNNMT	
130	12	1,000,047	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	2391/QĐ-BNNMT	
131	13	1,000,045	Xác nhận bảng kê lâm sản	01/QĐ-BNNMT	
XI		**Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn**			
132	1	1,003,712	Công nhận nghề truyền thống	2299/QĐ-BNNMT	
133	2	1,003,727	Công nhận làng nghề truyền thống	2299/QĐ-BNNMT	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
134	3	1,003,695	Công nhận làng nghề	2299/QĐ-BNNMT	
135	4	1,003,486	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	778/QĐ-BNNMT	
136	5	1,003,397	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	2299/QĐ-BNNMT	
XII		**Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm**			
137	1	1,115,239	Đăng ký, điều chỉnh dự án các-bon rừng	2334/QĐ-BNNMT	
138	2	1,115,237	Cấp tín chỉ các-bon rừng	2334/QĐ-BNNMT	
139	3	1,115,235	Hủy đăng ký dự án các-bon rừng	2334/QĐ-BNNMT	
140	4	3,000,501	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý	2653/QĐ-BNNMT	
141	5	3,000,198	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	01/QĐ-BNNMT	
142	6	3,000,179	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	01/QĐ-BNNMT	
143	7	1,014,837	Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng phòng hộ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	364/QĐ-BNNMT	
144	8	1,014,836	Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	364/QĐ-BNNMT	
145	9	1,014,838	Chuyển loại rừng đối với khu rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	364/QĐ-BNNMT	
146	10	1,014,605	Cấp, cấp lại mã số rừng sản xuất là rừng trồng	01/QĐ-BNNMT	
147	11	1,012,921	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	364/QĐ-BNNMT	
148	12	1,012,687	Điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	364/QĐ-BNNMT	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
149	13	1,011,470	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	2391/QĐ-BNNMT	
150	14	1,007,918	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	364/QĐ-BNNMT	
151	15	1,007,916	Nộp tiền trồng rừng thay thế	01/QĐ-BNNMT	
152	16	1,000,084	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	364/QĐ-BNNMT	
153	17	1,000,081	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ, thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	364/QĐ-BNNMT	
154	18	1,000,071	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	1215/QĐ-BNNMT	
155	19	1,000,055	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	2261/QĐ-BNNMT	
156	20	1,000,058	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	1637/QĐ-BNNMT	
XIII		**Lĩnh vực Môi trường**			
157	1	1,010,733	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh) (1.010733)	1822/QĐ-BNNMT	
158	2	1,010,729	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010729)	418/QĐ-BNNMT	
159	3	1,010,727	Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010727)	418/QĐ-BNNMT	
XIV		**Quản lý chất lượng nông lâm sản và thuỷ sản**			
160	1	2,001,838	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	1049/QĐ-BNNMT	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
161	2	2,001,827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	1908/QĐ-BNNMT	
162	3	2,001,730	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1908/QĐ-BNNMT	
163	4	2,001,726	Sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2309/QĐ-BNNMT	
164	5	2,001,254	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước	1908/QĐ-BNNMT	
165	6	2,001,241	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	1049/QĐ-BNNMT	
166	7	1,003,082	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025: 2005	1908/QĐ-BNNMT	
167	8	1,003,111	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1908/QĐ-BNNMT	
168	9	1,003,058	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1908/QĐ-BNNMT	
169	10	1,002,996	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	2309/QĐ-BNNMT	
XV		**Lĩnh vực Quản lý doanh nghiệp**			
170	1	1,000,025	Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp	379/QĐ-BNNMT	
XVI		**Lĩnh vực Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai**			
171	1	1,013,644	Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều thuộc trách nhiệm của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh	1827/QĐ-BNNMT	
XVII		**Lĩnh vực Tài nguyên nước**			
172	1	2,002,835	Đăng ký khai thác nước mặt, nước biển, đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	248/QĐ-BNNMT	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
173	2	2,001,850	Thẩm định, phê duyệt phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện	248/QĐ-BNNMT	
174	3	2,001,770	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành .	248/QĐ-BNNMT	
175	4	2,001,738	Gia hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	248/QĐ-BNNMT	
176	5	1,014,716	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành hoặc đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	248/QĐ-BNNMT	
177	6	1,013,799	Lấy ý kiến về tác động của công trình khai thác nước	248/QĐ-BNNMT	
178	7	1,012,504	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	248/QĐ-BNNMT	
179	8	1,012,501	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	248/QĐ-BNNMT	
180	9	1,012,503	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	248/QĐ-BNNMT	
181	10	1,011,518	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	248/QĐ-BNNMT	
182	11	1,004,223	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	248/QĐ-BNNMT	
183	12	1,004,228	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	248/QĐ-BNNMT	
184	13	1,004,283	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	248/QĐ-BNNMT	
185	14	1,004,211	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	248/QĐ-BNNMT	
186	15	1,004,232	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	248/QĐ-BNNMT	
187	16	1,004,167	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	248/QĐ-BNNMT	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
188	17	1,004,179	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 12 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP)	248/QĐ-BNNMT	
189	18	1,004,122	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	248/QĐ-BNNMT	
XVIII		**Lĩnh vực Thú y**			
190	1	2,001,872	Cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP)	1829/QĐ-BNNMT	
191	2	2,001,524	Đăng ký vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản	1829/QĐ-BNNMT	
192	3	2,001,558	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu mang theo người, gửi qua đường bưu điện	1829/QĐ-BNNMT	
193	4	2,001,515	Cấp giấy vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản	1829/QĐ-BNNMT	
194	5	2,000,873	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	318/QĐ-BNNMT	
195	6	2,001,064	Gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y	277/QĐ-BNNMT	
196	7	1,014,778	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	1649/QĐ-BNNMT	
197	8	1,014,777	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin)	1649/QĐ-BNNMT	
198	9	1,014,779	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1649/QĐ-BNNMT	
199	10	1,013,811	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin)	277/QĐ-BNNMT	
200	11	1,013,813	Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma tuý, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1649/QĐ-BNNMT	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
201	12	1,013,809	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma tuý, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1649/QĐ-BNNMT	
202	13	1,011,478	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh động vật cấp tỉnh; vùng an toàn dịch bệnh động vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc phục vụ xuất khẩu trong trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương thẩm định, cấp Giấy chứng nhận)	1878/QĐ-BNNMT	
203	14	1,011,475	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc phục vụ xuất khẩu trong trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương thẩm định, cấp Giấy chứng nhận)	1878/QĐ-BNNMT	
204	15	1,011,325	Cấp, điều chỉnh, cấp lại Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất	1649/QĐ-BNNMT	
205	16	1,005,319	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y	277/QĐ-BNNMT	
206	17	1,004,839	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	277/QĐ-BNNMT	
207	18	1,004,756	Cấp Chứng chỉ hành nghề thú y	1649/QĐ-BNNMT	
208	19	1,004,022	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	2303/QĐ-BNNMT	
209	20	1,002,432	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) trong trường hợp bị sai sót, thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký	277/QĐ-BNNMT	
210	21	1,003,026	Gia hạn Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP)	1829/QĐ-BNNMT	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
211	22	1,002,409	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	1649/QĐ-BNNMT	
212	23	1,002,571	Đăng ký, Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm	1829/QĐ-BNNMT	
213	24	1,002,549	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1649/QĐ-BNNMT	
214	25	1,002,992	Cấp lại Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (trong trường hợp bị sai sót; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	1829/QĐ-BNNMT	
215	26	1,001,686	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1649/QĐ-BNNMT	
216	27	1,002,373	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y trong trường hợp bị sai sót, thay đổi thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký	277/QĐ-BNNMT	
217	28	1,002,338	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	106/QĐ-BNNMT	
XIX		**Lĩnh vực Thuỷ lợi**			
218	1	2,001,796	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1750/QĐ-BNNMT	
219	2	2,001,793	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1750/QĐ-BNNMT	
220	3	2,001,795	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tich UBND cấp tỉnh	1750/QĐ-BNNMT	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
221	4	2,001,791	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1750/QĐ-BNNMT	
222	5	2,001,804	Phê duyệt phương án, cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt	498/QĐ-BNNMT	
223	6	2,001,426	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1750/QĐ-BNNMT	
224	7	2,001,401	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1750/QĐ-BNNMT	
225	8	1,014,847	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	498/QĐ-BNNMT	
226	9	1,004,427	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1750/QĐ-BNNMT	
227	10	1,004,385	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1750/QĐ-BNNMT	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
228	11	1,003,880	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1750/QĐ-BNNMT	
229	12	1,003,867	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt	498/QĐ-BNNMT	
230	13	1,003,870	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1750/QĐ-BNNMT	
231	14	1,003,211	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	498/QĐ-BNNMT	
232	15	1,003,232	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	498/QĐ-BNNMT	
233	16	1,003,203	Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2305/QĐ-BNNMT	
234	17	1,003,221	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	498/QĐ-BNNMT	
XX		**Lĩnh vực Thuỷ sản**			
235	1	2,002,819	Cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung thông tin Giấy chứng nhận thuỷ sản, sản phẩm thủy sản đạt yêu cầu xuất khẩu vào Hoa Kỳ (COA)	5807/QĐ-BNNMT	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
236	2	2,001,694	Cấp, cấp lại Giấy phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thuỷ sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	814/QĐ-BNNMT	
237	3	1,014,834	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý từ 02 tỉnh, thành phố trở lên và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	1763/QĐ-BNNNMT	
238	4	1,004,943	Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản	2085/QĐ-BNNMT	
239	5	1,004,923	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ 02 xã trở lên)	53/QĐ-BNNMT	
240	6	1,004,915	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	339/QĐ-BNNMT	
241	7	1,004,921	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ 02 xã trở lên)	53/QĐ-BNNMT	
242	8	1,004,918	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	339/QĐ-BNNMT	
243	9	1,004,929	Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá, thuê tàu trần	68/QĐ-BNNMT	
244	10	1,004,913	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	339/QĐ-BNNMT	
245	11	1,004,794	Cấp, cấp lại Giấy phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	814/QĐ-BNNMT	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
246	12	1,004,694	Công bố mở cảng cá loại I, loại II	68/QĐ-BNNMT	
247	13	1,004,692	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thuỷ sản lồng bè, đối tượng thuỷ sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý từ 02 xã, phường trở lên và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	339/QĐ-BNNMT	
248	14	1,004,683	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	2085/QĐ-BNNMT	
249	15	1,004,344	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá Việt Nam	339/QĐ-BNNMT	
250	16	1,004,359	Cấp, cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản	339/QĐ-BNNMT	
251	17	1,003,851	Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế)	53/QĐ-BNNMT	
252	18	1,003,741	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (đối với cơ sở đăng kiểm tàu cá trên địa bàn quản lý trừ cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý)	339/QĐ-BNNMT	
253	19	1,003,681	Xóa đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	68/QĐ-BNNMT	
254	20	1,003,666	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác	31/QĐ-BNNMT	
255	21	1,003,634	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	68/QĐ-BNNMT	
256	22	1,003,650	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	68/QĐ-BNNMT	
257	23	1,003,593	Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác	31/QĐ-BNNMT	
258	24	1,003,586	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	68/QĐ-BNNMT	
XXI		**Lĩnh vực Tổng hợp**			
259	1	1,004,237	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (cấp tỉnh)	704/QĐ-BNNMT	
XXII		**Lĩnh vực Trồng trọt**			

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
260	1	1,012,071	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ	278/QĐ-BNNMT	
261	2	1,012,072	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	278/QĐ-BNNMT	
262	3	1,012,070	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc	1674/QĐ-BNNMT	
263	4	1,012,063	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1674/QĐ-BNNMT	
264	5	1,010,090	Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2286/QĐ-BNNMT	
265	6	1,007,999	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định lưu hành giống cây trồng).	278/QĐ-BNNMT	
266	7	1,007,994	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại.	278/QĐ-BNNMT	
267	8	1,008,003	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	278/QĐ-BNNMT	
XXIII		**Lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật**			
268	1	2,002,339	Chứng nhận lại chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch	1674/QĐ-BNNMT	
269	2	2,002,338	Chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch	1674/QĐ-BNNMT	
270	3	2,001,427	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	278/QĐ-BNNMT	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
271	4	2,001,062	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu	2519/QĐ-BNNMT	
272	5	2,001,236	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	278/QĐ-BNNMT	
273	6	1,014,776	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	3072/QĐ-BNNMT	
274	7	1,012,064	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1674/QĐ-BNNMT	
275	8	1,012,062	Cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1674/QĐ-BNNMT	
276	9	1,007,928	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	1674/QĐ-BNNMT	
277	10	1,007,929	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón	278/QĐ-BNNMT	
278	11	1,007,927	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	278/QĐ-BNNMT	
279	12	1,007,926	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón	278/QĐ-BNNMT	
280	13	1,004,363	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1883/QĐ-BNNMT	
281	14	1,003,984	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	1000/QĐ-BNNMT	
282	15	1,003,971	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	278/QĐ-BNNMT	
283	16	1,003,395	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu	5891/QĐ-BNNMT	
284	17	1,002,560	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	278/QĐ-BNNMT	